

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I NĂM 2025

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| STT       | NỘI DUNG                            | SỐ DƯ ĐẦU KỲ           | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>TÀI SẢN</b>                      |                        |                        |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>205.484.626.173</b> | <b>219.951.932.031</b> |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 95.564.510.972         | 120.025.632.633        |
| 2         | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 12.450.332.850         | 12.450.332.850         |
| 3         | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 24.864.548.208         | 27.803.025.842         |
| 4         | Hàng tồn kho                        | 70.343.097.767         | 56.892.604.466         |
| 5         | Tài sản ngắn hạn khác               | 2.262.136.376          | 2.780.336.240          |
|           |                                     | <b>279.282.264.165</b> | <b>275.305.070.573</b> |
| <b>II</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>              |                        |                        |
| 1         | Các khoản phải thu dài hạn          | 1.900.000.000          | 2.020.000.000          |
| 2         | Tài sản cố định                     | 237.643.108.449        | 235.010.920.164        |
|           | - Tài sản cố định hữu hình          | 120.564.230.704        | 118.707.539.542        |
|           | - Tài sản cố định vô hình           | 110.148.051.757        | 109.348.554.634        |
|           | - Tài sản cố định thuê tài chính    | 0                      |                        |
|           | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 6.930.825.988          | 6.954.825.988          |
|           |                                     | 0                      |                        |
| 3         | Bất động sản đầu tư                 |                        |                        |
| 4         | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 1.114.544.475          | 1.114.544.475          |
| 5         | Tài sản dài hạn khác                | 38.624.611.241         | 37.159.605.934         |
|           | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>484.766.890.338</b> | <b>495.257.002.604</b> |
| <b>B</b>  | <b>NGUỒN VỐN</b>                    |                        |                        |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>50.481.028.465</b>  | <b>58.521.706.030</b>  |
| 1         | Nợ ngắn hạn                         | 50.481.028.465         | 58.521.706.030         |
| 2         | Nợ dài hạn                          |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>434.285.861.873</b> | <b>436.735.296.574</b> |
| 1         | Vốn chủ sở hữu                      | 434.285.861.873        | 436.735.296.574        |
|           | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 141.206.280.000        | 141.206.280.000        |
|           | - Thặng dư vốn cổ phần              | 135.484.038.434        | 135.484.038.434        |
|           | - Vốn khác                          | 21.242.445.149         | 21.242.445.149         |
|           | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|           | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |
|           | - Các quỹ                           | 99.685.822.404         | 99.685.822.404         |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 36.667.275.886         | 39.116.710.587         |
|           | - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  |                        |                        |
|           | - Vốn khác                          |                        |                        |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          |                        |                        |
|           | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>484.766.890.338</b> | <b>495.257.002.604</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

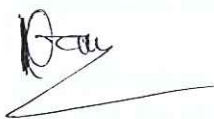
| STT | CHỈ TIÊU                                            | KỲ BÁO CÁO             | LŨY KẾ                 |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 905.154.854.086        | 905.154.854.086        |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 98.420.405             | 98.420.405             |
| 3   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ</b> | <b>905.056.433.681</b> | <b>905.056.433.681</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                    | 857.012.908.079        | 857.012.908.079        |
| 5   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ</b>   | <b>48.043.525.602</b>  | <b>48.043.525.602</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính                | 476.748.559            | 476.748.559            |
| 7   | Chi phí tài chính                                   | 698.230                | 698.230                |
| 8   | Chi phí bán hàng                                    | 39.861.296.182         | 39.861.296.182         |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 5.436.906.660          | 5.436.906.660          |
| 10  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>3.221.373.089</b>   | <b>3.221.373.089</b>   |
| 11  | Thu nhập khác                                       | 1.687.649              | 1.687.649              |
| 12  | Chi phí khác                                        | 17.359                 | 17.359                 |
| 13  | Lợi nhuận khác                                      | 1.670.290              | 1.670.290              |
| 14  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>3.223.043.379</b>   | <b>3.223.043.379</b>   |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 738.100.159            | 738.100.159            |
| 16  | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                 | (93.491.481)           | (93.491.481)           |
| 17  | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>2.578.434.701</b>   | <b>2.578.434.701</b>   |
| 18  | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu                          | 183                    | 183                    |
| 19  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                            |                        |                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC







*Lê Tấn Cường*

Nơi nhận:

- TTCK, web COM;
- T/V HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- PTV;
- Lưu VT.